

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NAM NGHĨA - HUYỆN NAM ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ					
	Quốc lộ 15	Trần Nam Hưng Từ thửa 305, tờ bản đồ 10(Nhà ông Nguyễn Văn Hợi)	Cổng văn hóa Đến thửa 723, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Cảnh Trung)	2.000.000	8.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 616, tờ bản đồ 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Trung)	Trường mầm non tư thực Đến thửa 903, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Quang)	2.200.000	9.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 924, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đồng)	Đến Thửa 1013, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Công Ba)	3.000.000	10.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 1012, tờ bản đồ 11 (Nhà ông Lê Thanh Phương)	Cây xăng dưới Đến thửa 1269, tờ bản đồ 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Hoan)	2.200.000	9.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 12, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	Đến thửa 63, tờ bản đồ 14 (Nhà bà Hoàng Thị Thủy)	2.000.000	8.500.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 64, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Phụng)	Đến thửa 243, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Trần Hữu Tiến)	1.200.000	6.000.000	
	Quốc lộ 15	Từ thửa 176, tờ bản đồ 14 (Nhà ông Nguyễn Xuân Quý)	Đến thửa 334, tờ bản đồ 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa)	1.000.000	5.000.000	
2	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã 1	Từ thửa 1402, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Huân)	Đến thửa 1553, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Lê Văn Hạnh)	300.000	500.000	
		Từ thửa 42, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Nguyễn Thị Tâm)	Đến thửa 298, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hân)	350.000	450.000	
		Từ thửa 1288, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hoa)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1601, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Duy)	Đến thửa 1646, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Nhuận)	300.000	450.000	
		Từ thửa 342, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Bình)	Đến thửa 1311, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Thắng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 484, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 669, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Lâm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 509, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Hợi)	Đến thửa 668, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Đức Cường)	300.000	450.000	
		Từ thửa 874, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Phúc)	Đến thửa 524, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Phan Lê Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 941, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Ty)	Đến thửa 1067, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 35, tờ bản đồ số 13 (Nhà bà Trần Thị Niêm)	Đến thửa 41, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	350.000	450.000	
		Từ thửa 84, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Phan Văn Phú)	Đến thửa 85, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Ngô Công Bá)	350.000	450.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Viết Hùng)	Đến thửa 56, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhuận)	350.000	450.000	
		Từ thửa 43, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Văn Tám)	Đến thửa 1911, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Quang)	350.000	500.000	
		Từ thửa 1912, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hà)	Đến thửa 2033, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Hương)	350.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1857, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Chung)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	600.000	
		Từ thửa 1830, tờ bản đồ số 8(Nhà ông Phan Lê Nhuận)	Đến thửa 1802, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	600.000	
	Đường xã 2	Từ thửa 1101, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Khang)	Đến thửa 1930, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Lạc)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1102, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Huệ)	Đến thửa 1339, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1927, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thuận)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Bắc)	300.000	700.000	
		Từ thửa 1953, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Xuân Lâm)	Đến thửa 1218, tờ bản đồ số 11	300.000	700.000	
		Từ thửa 268, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Phúc)	Đến thửa 1101, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sinh)	300.000	800.000	
		Từ thửa 277, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đức Thành)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chung)	300.000	800.000	
		Từ thửa 805, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Đức)	Đến thửa 900, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Thái Văn Thiệp)	400.000	900.000	
		Từ thửa 757, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Duy Văn Bốn)	Đến thửa 922, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Hùng)	300.000	900.000	
	Đường xã 3	Từ thửa 364, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	Đến thửa 171, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	300.000	450.000	
		Từ thửa 132, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 1264, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Hùng)	350.000	450.000	
		Từ thửa 173, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Văn Châu)	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàn)	350.000	400.000	
		Từ thửa 1256, tờ bản đồ số 4(Nhà ông Đinh Văn Tiến)	Đến thửa 334, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Huân)	300.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 50, tờ bản đồ số 8(Nhà ông Nguyễn Đình Ba)	Đến thửa 428, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Hải)	300.000	400.000	
		Từ thửa 329, tờ bản đồ số 3(Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 327, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 435, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trọng Đồng)	Đến thửa 207, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Trần Thắng)	300.000	400.000	
	Đường xã 4	Từ thửa 337, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Tam)	Đến thửa 324, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	220.000	1.200.000	
		Thửa 339, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Văn Sơn)		220.000	1.200.000	
		Từ thửa 322, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Lê Thị Đào)	Đến thửa 357, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Công)	220.000	900.000	
		Từ thửa 551, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Vũ Thị Hòì)	Đến thửa 107, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Trần Đình Hồng)	220.000	900.000	
		Từ thửa 1160, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Tân)	Đến thửa 883, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hòa)	300.000	800.000	
		Từ thửa 1304, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 1199, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phạm Thị Hồng)	300.000	800.000	
		Từ thửa 513, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Em)	Đến thửa 145, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Thái Văn Đường)	300.000	1.000.000	
		Từ thửa 518, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	Đến thửa 1862, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	1.000.000	
		Từ thửa 212, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hậu)	Đến thửa 576, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Toàn Quế)	300.000	900.000	
		Từ thửa 273, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thanh)	Đến thửa 1135, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Việt Quảng)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1033, tờ bản đồ số 11(Nhà ông Lê Cảnh Toàn)	Đến thửa 889, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Đường)	300.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 884, tờ bản đồ số 11(Nhà bà Phan Thị Lưu)	Đến thửa 1396, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Phương)	300.000	700.000	
	Đường xã 5	Từ thửa 986, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn)	Đến thửa 907, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	1.000.000	1.400.000	
		Từ thửa 977, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Kim Việt)	Đến thửa 919, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Đồng)	1.000.000	1.400.000	
		Từ thửa 1238, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1108, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	400.000	900.000	
		Từ thửa 1170, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Chín)	Đến thửa 834, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Tiếp)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1109, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Văn Bá Hóa)	Đến thửa 1141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Linh)	300.000	850.000	
		Từ thửa 668, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Xuân Hiệp)	Đến thửa 695, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Quang Lợi)	300.000	850.000	
		Từ thửa 502, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Duy Tường)	Đến thửa 379, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	300.000	800.000	
		Từ thửa 527, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Trọng)	Đến thửa 401, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Từ)	300.000	800.000	
		Từ thửa 1395, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Thanh Hải)	Đến thửa 1228, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn)	300.000	700.000	
	Đường xã 7	Từ thửa 1963, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 809, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Xuân)	300.000	600.000	
		Từ thửa 1143, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Bắc)	Đến thửa 526, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Cầu)	300.000	600.000	
	Đường xã 8	Từ thửa 235, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Bá)	Đến thửa 1606, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Liệu)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1253, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Lục)	Đến thửa 1600, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Hoàng)	300.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã 9	Từ thửa 1798, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Nam)	Đến thửa 1759, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Bát)	300.000	700.000	
	Đường xã 10	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)	Đến thửa 105, tờ bản đồ số 15 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	300.000	900.000	
		Từ thửa 108, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đặng Xuân Trường)	Đến thửa 118, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)	300.000	900.000	
		Từ thửa 1389, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Như Đại)	Đến thửa 111, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	800.000	
		Từ thửa 511, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Văn Chuyên)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Dương Đình Tản)	300.000	800.000	
		Từ thửa 244, tờ bản đồ số 14 Nhà ông Nguyễn Văn Trường		1.200.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM)					
1	Xóm 1					
1.1	Đường xóm	Từ thửa 101, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Quỳnh)	Đến thửa 100, tờ bản đồ số 2 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1086, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Trần Thị Châu)	Đến thửa 1036, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Hùng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1952, tờ bản đồ số 7	Đến thửa 1131, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Xuân)	300.000	450.000	
		Thửa 1136, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ)		300.000	450.000	
		Từ thửa 2085, tờ bản đồ số 7 (Nhà bà Nguyễn Thị Thái)	Đến thửa 1344, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Lộc)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1615, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Dược)	Đến thửa 140, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nhâm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1616, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Đinh Văn Tựu)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Hữu Đại)	300.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1746, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Trần Văn Hữu)	Đến thửa 198, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đương)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1748, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Nguyễn Văn Trinh)	Đến thửa 141, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Văn Lợi)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1217, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Kỳ)	Đến thửa 264, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Niềm)	300.000	450.000	
		Từ thửa 278, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hiến)	Đến thửa 380, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Vinh)	300.000	450.000	
		thửa 1224, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Xuân Sáng)		350.000	450.000	
		Từ thửa 444, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Trần Văn Ngọc)	Đến thửa 813, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Tứ)	300.000	450.000	
		thửa 801, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Khiêm)		300.000	450.000	
		Từ thửa 921, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Đinh Văn Đăng)	Đến thửa 711, tờ bản đồ số 6 (Nhà ông Nguyễn Văn An)	300.000	450.000	
1.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 02, tờ bản đồ số 06, tờ bản đồ số 07, tờ bản đồ số 11		300.000	400.000	
2	Xóm 2					
2.1	Đường xóm	Từ thửa 64, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Trần Châu Âu)	Đến thửa 1138, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	300.000	500.000	
		Từ thửa 923, tờ bản đồ số 6 (Nhà bà Nguyễn Thị Quang)	Đến thửa 730, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Đồng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 858, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Trọng)	Đến thửa 221, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Nguyễn Văn Tín)	300.000	500.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10 (Nhà bà Nguyễn Thị Lượm)	Đến thửa 201, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Huệ)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 245, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Hữu Quý)	Đến thửa 609, tờ bản đồ số 10	300.000	500.000	
		Từ thửa 250, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Trần Văn Lý)	Đến thửa 390, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 707, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Đinh Văn Sáng)	Đến thửa 323, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Dung)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1239, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hóa)	Đến thửa 383, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Trần Thị Huệ)	300.000	500.000	
		thửa 467, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Từ Đức Tân)		300.000	500.000	
		thửa 503, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Sỹ Hòa)		300.000	500.000	
	tuyển linh lý lại nhà ông hán	Từ thửa 1557, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Đức)	Đến thửa 1417, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Trần Minh)	300.000	500.000	
		Từ thửa 528, tờ bản đồ số 11 (Nhà bà Nguyễn Thị Châu)	Đến thửa 575, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Minh)	300.000	500.000	
2.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 06, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ số 11		300.000	450.000	
2.3	Khu đấu giá					
	Vùng Ba Hàng mới	Từ thửa 1163, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1589, tờ bản đồ số 11		1.400.000	
		Từ thửa 1610, tờ bản đồ số 11	Đến thửa 1588, tờ bản đồ số 11		1.200.000	
		thửa 1611, tờ bản đồ số 11			1.200.000	
	Vùng Nương Rông mới	Từ thửa 771, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 778, tờ bản đồ số 10		600.000	
		Từ thửa 770, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 763, tờ bản đồ số 10		600.000	
		Từ thửa 755, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 762, tờ bản đồ số 10		450.000	
		Từ thửa 754, tờ bản đồ số 10	Đến thửa 747, tờ bản đồ số 10		450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Xóm 3					
3.1	Đường xóm	Từ thửa 322, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Cừ)	Đến thửa 445, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hóa)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1306, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Lê Khánh)	Đến thửa 450, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Công Hoàn)	300.000	500.000	
		Từ thửa 449, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Minh)	Đến thửa 1651, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông)	300.000	500.000	
		Từ thửa 477, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Hạnh)	Đến thửa 1498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Hậu)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1121, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lưu Xuân Oanh)	Đến thửa 498, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Huy Hoàng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 1267, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Phan Văn Mạnh)	Đến thửa 1200, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Bùi Bá Khang)	300.000	500.000	
		Từ thửa 471, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Châu)	Đến thửa 1641, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Hòa)	300.000	500.000	
		Từ thửa 500, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phác)	Đến thửa 501, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Lê Thị Hường)	300.000	500.000	
		Từ thửa 597, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quốc Phú)	Đến thửa 660, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 667, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Phụng)	Đến thửa 799, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Hữu Phúc)	300.000	500.000	
		Từ thửa 851, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Hoàng Đình Tuấn)	Đến thửa 946, tờ bản đồ số 12	300.000	500.000	
		Từ thửa 902, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Phan Thị Thìn)	Đến thửa 1010, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Trần Mạo)	300.000	500.000	
		Từ thửa 863, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Lê Văn Long)	Đến thửa 910, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Hùng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 289, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Đình Hóa)	Đến thửa 984, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Vương Đình Thắng)	300.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 1423, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Duy Phát)	Đến thửa 1391, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Cường)	300.000	500.000	
		Từ thửa 124, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Nguyễn Trần Khoa)	Đến thửa 1394, tờ bản đồ số 15 (Nhà ông Đinh Văn Hào)	300.000	500.000	
		Từ thửa 629, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Hồng Quang)	Đến thửa 565, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đặng Hồng Sơn)	300.000	500.000	
		Từ thửa 682, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Ngô Viết Sỹ)	Đến thửa 760, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Lê Hà)	300.000	500.000	
		Từ thửa 828, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Đến thửa 1326, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Thắng)	300.000	500.000	
		Từ thửa 911, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Võ Trọng Hòa)	Đến thửa 827, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Phan Quang Thành)	300.000	500.000	
		Từ thửa 934, tờ bản đồ số 11 (Nhà ông Lê Cảnh Thủy)	Đến thửa 892, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Đinh Văn Trung)	300.000	500.000	
		Từ thửa 104, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	Đến thửa 88, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Ngô Công Hòe)	300.000	500.000	
		Từ thửa 83, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Trần Thị Phương)		300.000	500.000	
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 14 (Nhà bà Nguyễn Thị Luận)	Đến thửa 42, tờ bản đồ số 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Hường)	300.000	500.000	
3.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 13, tờ bản đồ số 14		300.000	450.000	
4	Xóm 4					
4.1	Đường xóm	Từ thửa 1698, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Thúc Tuyến)	Đến thửa 1846, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Ngô Công Chín)	350.000	450.000	
		Từ thửa 2009, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Văn Danh)	Đến thửa 2003, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Toàn)	350.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 508, tờ bản đồ số 9 (Nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	Đến thửa 463, tờ bản đồ số 9 (Nhà ông Trần Văn Lục)	300.000	450.000	
		Từ thửa 32, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Quý Sáng)	Đến thửa 195, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thanh)	300.000	450.000	
		Từ thửa 51, tờ bản đồ số 12 (Nhà bà Nguyễn Thị Thắng)	Đến thửa 237, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Quang Sỹ)	300.000	450.000	
		Từ thửa 305, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Nam)	Đến thửa 1618, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Trần Bá Hiếu)	300.000	450.000	
		Từ thửa 1332, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Tân)	Đến thửa 466, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	300.000	450.000	
		Từ thửa 207, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Đậu Văn An)	Đến thửa 252, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Quán Vượng)	300.000	450.000	
		Từ thửa 251, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Nguyễn Hồ Đường)	Đến thửa 110, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Quang)	300.000	450.000	
		Từ thửa 203, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Trần Kim Bình)	Đến thửa 188, tờ bản đồ số 13 (Nhà ông Lê Văn Minh)	300.000	450.000	
		Từ thửa 537, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Đình Danh)	Đến thửa 729, tờ bản đồ số 12 (Nhà ông Nguyễn Văn Trí)	300.000	450.000	
4.2	Các vị trí còn lại	Gồm các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 08, tờ bản đồ số 09, tờ bản đồ số 12, tờ bản đồ số 13		300.000	400.000	
5	Xóm 5					
5.1	Đường xóm	Từ thửa 41, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Trần Thành)	Đến thửa 1450, tờ bản đồ số 4	300.000	400.000	
		Từ thửa 72, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Nguyễn Thị Loan)	Đến thửa 318, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Trần Thị Hà)	300.000	400.000	
		Từ thửa 135, tờ bản đồ số 8	Đến thửa 2019, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Lê Văn Chắt)	300.000	400.000	
		Từ thửa 107, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Đinh Văn Phú)	Đến thửa 1448, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Trần Văn Dương)	300.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa 484, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Sáng)	Đến thửa 630, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Việt)	300.000	400.000	
		Từ thửa 200, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Văn Hợp)	Đến thửa 716, tờ bản đồ số 4	300.000	400.000	
		Từ thửa 788, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Kỷ)	Đến thửa 1210, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Lê Văn Đức)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1207, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Trần Ngọc)	Đến thửa 787, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Thị Hương)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1093, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Toàn)	Đến thửa 1255, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Đinh Văn Xuân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 423, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Đinh Văn Thanh)	Đến thửa 203, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Văn Toàn)	300.000	400.000	
		Từ thửa 263, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Linh)	Đến thửa 202, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Lân)	300.000	400.000	
		Từ thửa 624, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Trần Bá Đường)	Đến thửa 204, tờ bản đồ số 3 (Nhà ông Nguyễn Xuân Dũng)	300.000	400.000	
		Từ thửa 1208, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến thửa 1335, tờ bản đồ số 4 (Nhà ông Nguyễn Hữu Trường)	300.000	400.000	
		Từ thửa 133, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn)	Đến thửa 313, tờ bản đồ số 8 (Nhà ông Trần Quang Nghĩa)	300.000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH